Chi tiết mã HS 8904.00.33

Mã HS	8904.00.33
Mô tả hàng hóa	Tàu kéo và tàu đẩy / - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26: / - - Công suất trên 1.200 hp nhưng không quá 3.200 hp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 00:23:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/89040033/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17860
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17860
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17860
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17183
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17112
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17112
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17112
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17112
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17112
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17112
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17168
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17168

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17168
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17168
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17168
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17168
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17169
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17169
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17169
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17169
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17169
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17169
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17174
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17130
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17126
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17126
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17126
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17126
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17126
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17126
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17172
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17172
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17172
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17172
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17172
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17172
VCFTA	2022	2022	5	VC!D17234
VCFTA	2023	2023	5	VC!E17234

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17234
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17234
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17234
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17234
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17210
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17210
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17210
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17210
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17210
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17210
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17205
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17205
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17205
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17205
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17205
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17205
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D17235
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E17235
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F17235
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17235
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17235
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17235
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D17234
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E17234
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F17234
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17234

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17234
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17234
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17328
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17328
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17328
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17328
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17328
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17328
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17328
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17197
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17197
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17197
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17197
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17197
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17197
RCEP B	2022	2022	0	B!D17197
RCEP B	2023	2023	0	B!E17197
RCEP B	2024	2024	0	B!F17197
RCEP B	2025	2025	0	B!G17197
RCEP B	2026	2026	0	B!H17197
RCEP B	2027	2027	0	B!I17197
RCEP C	2022	2022	0	C!D17195
RCEP C	2023	2023	0	C!E17195
RCEP C	2024	2024	0	C!F17195
RCEP C	2025	2025	0	C!G17195
RCEP C	2026	2026	0	C!H17195

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17195
RCEP D	2022	2022	0	D!D17194
RCEP D	2023	2023	0	D!E17194
RCEP D	2024	2024	0	D!F17194
RCEP D	2025	2025	0	D!G17194
RCEP D	2026	2026	0	D!H17194
RCEP D	2027	2027	0	D!I17194
RCEP E	2022	2022	0	E!D17198
RCEP E	2023	2023	0	E!E17198
RCEP E	2024	2024	0	E!F17198
RCEP E	2025	2025	0	E!G17198
RCEP E	2026	2026	0	E!H17198
RCEP E	2027	2027	0	E!I17198
RCEP F	2022	2022	0	F!D17197
RCEP F	2023	2023	0	F!E17197
RCEP F	2024	2024	0	F!F17197
RCEP F	2025	2025	0	F!G17197
RCEP F	2026	2026	0	F!H17197
RCEP F	2027	2027	0	F!I17197
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F16130
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G16130
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H16130
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I16130

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8904.00 có 5 dòng thuế; dòng 8904.00.33 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất trên 1.200 hp nhưng không quá 3.200 hp.	8904.00.10 Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26; 8904.00.32 Công suất không quá 1.200 hp; 8904.00.34 Công suất trên 3.200 hp nhưng không quá 4.000 hp; 8904.00.35 Công suất trên 4.000 hp	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8904.00.33 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8904.00.33	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8904.00.33. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8904.00.33 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17860), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.